

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



Huế, tháng 07 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

10
ING
PH
TH
M
THU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.251.053.357	160.859.753.106
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.559.709.156	6.411.601.499
1. Tiền	111		5.559.709.156	6.411.601.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.232.096.807	151.474.381.251
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	133.759.638.372	132.487.377.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	13.251.131.127	6.751.518.171
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	13.709.201.928	14.723.360.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.487.874.620)	(2.487.874.620)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.602.268.405	1.779.639.039
1. Hàng tồn kho	141	5	3.602.268.405	1.779.639.039
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		856.978.989	1.194.131.317
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		468.090.299	249.097.851
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	9	388.888.690	945.033.466
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		865.229.974	1.062.820.920
I Tài sản cố định	220		858.247.186	1.055.838.132
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	858.247.186	1.055.838.132
- Nguyên giá	222		20.082.440.214	20.082.440.214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.224.193.028)	(19.026.602.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		244.000.000	244.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(244.000.000)	(244.000.000)
II Tài sản dài hạn khác	260		6.982.788	6.982.788
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.982.788	6.982.788
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		169.116.283.331	161.922.574.026

13
 T
 Á
 C
 H
 N
 T

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

C-NỢ PHẢI TRẢ	300		56.521.195.731	46.400.838.456
I Nợ ngắn hạn	310		56.521.195.731	46.400.838.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	21.468.860.423	23.735.691.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		770.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	22.201.911	376.223.707
4. Phải trả người lao động	314		220.371.861	1.078.864.428
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	476.268.421	52.920.570
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11	54.545.455	54.545.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	452.459.179	370.030.217
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		32.315.886.432	19.409.777.250
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		740.602.049	1.322.785.049
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.595.087.600	115.521.735.570
I Vốn chủ sở hữu	410	13	112.595.087.600	115.521.735.570
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.032.320.000	1.032.320.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.862.074.052	24.862.074.052
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.418.399.955	1.418.399.955
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.917.706.407)	8.941.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.941.563	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.926.647.970)	8.941.563
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		169.116.283.331	161.922.574.026

Huế, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam

Y / GI
N / C
G / H

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	14	73.056.263.982	67.955.853.839	118.623.335.666	99.983.901.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	15	67.921.297	1.608.997.717	108.164.563	1.634.295.443
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72.988.342.685	66.346.856.122	118.515.171.103	98.349.605.716
4. Giá vốn hàng bán	11	16	61.894.848.844	57.064.895.944	100.911.369.227	84.965.554.762
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.093.493.841	9.281.960.178	17.603.801.876	13.384.050.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	205.932.002	459.930.901	239.411.607	599.128.744
7. Chi phí tài chính	22	18	622.634.200	6.286.500	874.620.661	6.286.500
- trong đó: Chi phí lãi vay	23		265.707.235	0	517.693.696	0
8. Chi phí bán hàng	25	19	8.407.868.510	6.548.773.501	14.583.468.871	9.806.391.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.881.029.957	2.985.118.310	5.322.889.234	5.453.672.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(612.106.824)	201.712.768	(2.937.765.283)	(1.283.170.284)
11. Thu nhập khác	31	21	10.063.071	14.476.440	11.577.313	382.010.710
12. Chi phí khác	32	22	0	9.657.440	460.000	9.657.440
13. Lợi nhuận khác	40		10.063.071	4.819.000	11.117.313	372.353.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(602.043.753)	206.531.768	(2.926.647.970)	(910.817.014)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	0	17.651.281	0	17.651.281
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	-13.965.576	0	-13.965.576
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(602.043.753)	202.846.063	(2.926.647.970)	(914.502.719)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(86)	29	(418)	(131)

Huê, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung

Giám đốc



Nguyễn Hòa Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(2.926.647.970)	(910.817.014)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		197.590.946	171.903.030
- Các khoản dự phòng	3		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		133.940.388	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(172.072.514)	(516.527.199)
- Chi phí lãi vay	6		517.693.696	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2.249.495.454)	(1.255.441.183)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.430.858.570)	(29.211.302.220)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.822.629.366)	929.739.608
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(2.355.749.543)	20.267.572.131
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(503.631.067)	0
- Thuế TNDN đã nộp	15		0	(17.651.281)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(582.183.000)	(531.892.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.944.547.000)	(9.818.974.945)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		182.367.856	379.574.322
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		182.367.856	379.574.322
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		48.215.876.432	0
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(35.309.767.250)	0
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(12.394.274)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.906.109.182	(12.394.274)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(856.069.962)	(9.451.794.897)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.411.601.499	32.915.823.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.177.619	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.559.709.156	23.464.028.828



Huế, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Nguyễn Hoàng Yến

Kế toán trưởng

Trần Xuân Trung



Giám đốc

Nguyễn Hòa Nam

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101300 cấp lần đầu ngày 17/04/2006 và thay đổi lần 6 ngày 28/03/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng tương ứng với 7.000.000 cổ phiếu được lưu hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TXM.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 24 đường Hà Nội, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ và lâm sản khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao, nghiên xi măng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại;
- Bán buôn tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá; Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/06/2022, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh tại Quảng Bình;
- Chi nhánh tại Hải Phòng;
- Chi nhánh tại Bim Sơn;
- Chi nhánh tại Quảng Trị;
- Chi nhánh tại Đà Nẵng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước.

10
IG
PH
HẠ
AA
ƯA

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 06

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

30
TY
AN
CH
NG
TH

4.10 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt	397.847.065	316.309.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.161.862.091	6.095.292.119
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	<u>5.559.709.156</u>	<u>6.411.601.499</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>133.759.638.372</u>	<u>132.487.377.469</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	6.755.533.510	7.043.634.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.689.188.365	946.844.800
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	15.964.567.004	13.212.921.407
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	57.987.217.260	53.350.300.037
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.175.837.164	8.682.249.336
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	15.115.456.414	19.926.308.356
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.690.446.010	8.620.867.520
Khác	20.381.392.645	20.704.251.613
Cộng	<u>133.759.638.372</u>	<u>132.487.377.469</u>

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	13.251.131.127	6.751.518.171
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	5.559.773.504	3.392.904.953
Khác	7.691.357.623	3.358.613.218
Cộng	<u>13.251.131.127</u>	<u>6.751.518.171</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tạm ứng	79.000.000	25.000.000
Ký quỹ, ký cược	13.053.976.486	14.132.268.073
Phải thu khác	576.225.442	566.092.158
	<u>13.709.201.928</u>	<u>14.723.360.231</u>

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả đối tượng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải trả	15.767.768.975	12.509.376.788
+ Công ty TNHH Đức Lộc	222.266.078	2.279.631.650
+ Công ty TNHH DV TMTH Hà Linh	2.330.303.822	
+ McCoy (Thailand) Co.,Ltd	12.871.051.875	6.111.698.438
+ Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	344.147.200	3.113.504.000
+ Tổng công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh		1.004.542.700
Phải trả cho các đối tượng khác	5.701.091.448	11.226.314.993
Cộng	<u>21.468.860.423</u>	<u>23.735.691.781</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	154.729.646		55.885.735	
Nguyên liệu, vật liệu	290.915.035	-	290.915.035	-
Hàng hoá	570.456.074		1.432.838.269	
Hàng gửi bán	2.586.167.650		0	
Cộng	<u>3.602.268.405</u>	<u>-</u>	<u>1.779.639.039</u>	<u>-</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	14.165.270.701	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	20.082.440.214
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0
Tại ngày 30/06/2022	14.165.270.701	926.932.916	4.465.991.141	524.245.456	20.082.440.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	13.420.465.950	926.932.916	4.154.957.760	524.245.456	19.026.602.082
- Khấu hao trong năm	81.775.188	0	115.815.758	0	197.590.946
Tại ngày 30/06/2022	13.502.241.138	926.932.916	4.270.773.518	524.245.456	19.224.193.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	744.804.751	0	311.033.381	0	1.055.838.132
Tại ngày 30/06/2022	663.029.563	0	195.217.623	0	858.247.186

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	19.409.777.250	19.409.777.250	48.215.876.432	35.309.767.250	32.315.886.432	32.315.886.432
Cộng	19.409.777.250	19.409.777.250	48.215.876.432	35.309.767.250	32.315.886.432	32.315.886.432

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2022</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>30/06/2022</u>
Phải nộp	(568.809.759)	6.215.814.724	6.013.691.744	(366.686.779)
+ Thuế GTGT hàng bán nội địa	313.426.271	612.550.506	916.035.704	9.941.073
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.980.564.841	3.980.564.841	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	(127.694.639)	127.694.639	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.962.761)	-	-	(24.962.761)
+ Thuế thu nhập cá nhân	(22.860.782)	257.173.631	299.839.457	(65.526.608)
+ Thuế đất, tiền thuê đất	(759.691.454)	1.226.550.823	752.997.852	(286.138.483)
+ Thuế khác	52.973.606	11.280.284	64.253.890	-
Cộng	(568.809.759)	6.215.814.724	6.013.691.744	(366.686.779)
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>945.033.466</i>			<i>388.888.690</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>376.223.707</i>			<i>22.201.911</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

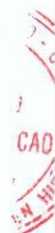
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí vận chuyển, bốc xếp thạch cao	416.558.700	
Chi thù lao HĐQT+BKS tháng 06/2022	32.000.000	32.000.000
Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn khác	27.709.721	20.920.570
Cộng	<u>476.268.421</u>	<u>52.920.570</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Cho thuê văn phòng và kho bãi	54.545.455	54.545.454
Cộng	<u>54.545.455</u>	<u>54.545.454</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Kinh phí công đoàn	36.766.263	73.691.816
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.184.702	62.184.702
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	353.508.214	234.153.699
Cộng	<u>452.459.179</u>	<u>370.030.217</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MẪU SỐ B09a - DN****17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn chủ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>LNST chưa phân phối và các quỹ</u>	<u>Cộng</u>
Tại ngày 01/01/2021	70.000.000.000	18.200.000.000	1.032.320.000	1.418.399.955	24.862.074.052	347.547.707	115.860.341.714
Lãi trong năm						8.941.563	8.941.563
Phân phối lợi nhuận						(347.547.707)	(347.547.707)
Tại ngày 01/01/2022	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>8.941.563</u>	<u>115.521.735.570</u>
Lỗ trong năm						(2.926.647.970)	(2.926.647.970)
Phân phối lợi nhuận						-	-
Tại ngày 30/06/2022	<u>70.000.000.000</u>	<u>18.200.000.000</u>	<u>1.032.320.000</u>	<u>1.418.399.955</u>	<u>24.862.074.052</u>	<u>(2.917.706.407)</u>	<u>112.595.087.600</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
- Doanh thu bán hàng	118.060.809.274	99.406.057.841
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.526.392	577.843.318
Cộng	<u>118.623.335.666</u>	<u>99.983.901.159</u>

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Chiết khấu thương mại	108.164.563	1.634.295.443
Cộng	<u>108.164.563</u>	<u>1.634.295.443</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	100.911.369.227	84.965.554.762
Cộng	<u>100.911.369.227</u>	<u>84.965.554.762</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172.072.514	516.527.199
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	67.339.093	
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	82.601.545
Cộng	<u>239.411.607</u>	<u>599.128.744</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Lãi tiền vay	517.693.696	
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	222.986.577	6.286.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	133.940.388	
Cộng	<u>874.620.661</u>	<u>6.286.500</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.322.889.234	5.453.672.448
<i>Các khoản tăng chi phí trong kỳ</i>	<i>5.322.889.234</i>	<i>5.453.672.448</i>
Chi phí nhân viên	1.903.776.144	2.307.319.631
Chi phí VPP, nguyên liệu, nhiên liệu	276.912.818	146.522.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.590.946	171.903.030
Chi phí thuế, lệ phí	1.234.550.823	1.332.353.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.293.161	438.605.644
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí bằng tiền khác	1.016.765.342	1.056.968.798
	-	-
Chi phí bán hàng	14.583.468.871	9.806.391.034
Chi phí nhân viên	1.415.375.901	1.759.261.349
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	12.555.056.520	8.005.952.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	517.308.460	
Chi phí bằng tiền khác	95.727.990	41.176.813
		0
Cộng	19.906.358.105	15.260.063.482

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.912.818	155.703.543
Chi phí nhân công	3.319.152.045	4.066.580.980
Chi phí sửa chữa, khấu hao tài sản cố định	197.590.946	171.903.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.998.598.206	9.428.146.844
Chi phí khác bằng tiền	2.347.044.155	2.421.317.413
Chi phí dự phòng		-
Cộng	25.139.298.170	16.243.651.810

25. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản thu nhập khác	11.577.313	382.010.710
Cộng	11.577.313	382.010.710

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản khác	460.000	9.657.440
Cộng	460.000	9.657.440



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.926.647.970)	(910.817.014)
Trừ: thu nhập không chịu thuế		(29.581.458)
Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	124.000.000	93.657.440
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.802.647.970)	(846.741.032)
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		17.651.281
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	17.651.281

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(2.926.647.970)	(914.502.719)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.926.647.970)	(914.502.719)
Số lượng bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.000.000	7.000.000
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(418)	(131)

29. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN**Bán hàng**

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	29.358.283.445	22.577.222.601
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	16.233.244.837	13.340.560.283
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.610.946.100	2.236.021.818
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.038.494.150	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	3.502.540.472	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1		28.870.390.616
Công ty CP xi măng Hạ Long	5.549.271.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	25.727.951.312	12.146.488.905

Mua hàng

	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	16.507.103.614	17.858.037.282
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	284.834.160	216.086.500
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.091.610	

107
NG T
PHÃ
THẠCH
MĂNG
VIỆT
NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Số dư với các bên liên quan****Các khoản phải trả**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	171.585.212	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-

Trả trước cho người bán

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	5.559.773.504	3.392.904.953
Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	-	61.465.897

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.559.709.156	32.915.823.725
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.389.840.300	100.587.941.681
Cộng	<u>152.949.549.456</u>	<u>133.503.765.406</u>

Công nợ tài chính

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	21.884.553.339	14.661.329.546
Chi phí phải trả	476.268.421	355.301.007
Cộng	<u>22.360.821.760</u>	<u>15.016.630.553</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng, phải thu khác quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Huế, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Yên

Trần Xuân Trung

Nguyễn Hòa Nam

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG

Số: 960 / TXM-KTTKTC
V/v giải trình chênh lệch LNST
Quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Huế, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2022;

Căn cứ Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2021,

Công ty Cổ phần VICEM thạch cao xi măng giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế như sau:

- LNST trên BCTC Quý II năm 2022:	(602.043.753) đồng
- LNST trên BCTC Quý II năm 2021:	202.846.063 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Quý II/2022 và lợi nhuận sau thuế BCTC Quý II/2021 là (804.889.816) đồng, do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chi phí biến đổi tăng làm giảm lợi nhuận:	(236.734.860) đồng
- Chi phí cố định giảm làm tăng lợi nhuận:	288.765.970 đồng
- Doanh thu tài chính giảm làm giảm lợi nhuận:	(245.791.108) đồng
- Chi phí tài chính tăng làm giảm lợi nhuận:	(616.459.887) đồng
- Lợi nhuận khác tăng làm tăng lợi nhuận:	5.330.069 đồng

Vậy chúng tôi giải trình để Quý cơ quan được rõ.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTKTC, VT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hòa Nam